

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng					
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	9.000.000	5.640.000	62,67	132,50
I	Thu nội địa	8.908.000	5.616.443	63,05	134,01
1	Thu từ khu vực DNNN	668.000	330.100	49,42	111,58
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	74.000	56.174	75,91	134,13
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.718.620	1.595.867	58,70	94,24
4	Thuế thu nhập cá nhân	644.450	525.032	81,47	129,77
5	Thuế bảo vệ môi trường	710.000	228.966	32,25	90,91
6	Lệ phí trước bạ	518.500	354.754	68,42	136,38
7	Thu phí, lệ phí	160.000	108.264	67,66	104,86
8	Các khoản thu về nhà, đất	2.937.500	1.889.084	64,31	217,26
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500	471	94,25	52,35
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.000	9.248	35,57	68,44
-	Thu tiền sử dụng đất	2.740.000	1.699.162	62,01	231,32
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	170.000	180.008	105,89	150,27
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000	194	19,44	24,91
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	38.000	31.508	82,92	83,20
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	59.630		
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	180.000	116.207	64,56	126,57
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.500	1.540	102,68	146,34
13	Thu khác ngân sách	257.430	319.317	124,04	228,55
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	92.000	23.557	25,61	38,31
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu				
2	Thuế xuất khẩu				
3	Thuế nhập khẩu				
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thu khác				
IV	Thu viện trợ			-	-
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	8.393.960	5.384.126	64,14	129,78

1	Từ các khoản thu phân chia	4.219.370	2.563.800	60,76	100,31
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	4.174.590	2.820.327	67,56	177,08